

Số: 29/2026/QĐST-DS

Hung Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18-6-2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 93/2026/TLST-DS ngày 24-3-2026 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành và đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày đương sự vắng mặt nhận được biên bản hòa giải thành; không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Tiến P, sinh năm 1953.

Địa chỉ: SN D, ngõ A, đường T, Tổ G, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: SN A, Tổ H, phường S, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972

Địa chỉ: SN A, đường H, Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Sơn La.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L (K), sinh năm 1965.

2. Bà Trần Thị L1 (vợ ông Nguyễn Văn L), sinh năm 1969.

Đều ở địa chỉ: Thôn S, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ I, phường N, tỉnh Lào Cai.

2. Ông **Nguyễn Xuân H**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: thôn Sâm Nam, xã Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên

3. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **thôn T, xã V, tỉnh Lào Cai.**

4. Bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: thôn Hoà, xã Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên

5. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: **A T, Khu E L, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về người để lại di sản:

Các đương sự thống nhất: Cụ **Lê Thị T2** chết năm 1988; Cụ **T2** chết không để lại di chúc; Cụ **Nguyễn Văn C1** chết năm 2017; Cụ **C1** có lập Di chúc thừa kế tài sản ngày 10/02/2009, được **UBND xã H** xác nhận ngày 05/3/2009.

2.2. Về hiệu lực của di chúc

Các đương sự thống nhất xác nhận Di chúc thừa kế tài sản ngày 10/02/2009 của cụ **Nguyễn Văn C1** được lập hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, có người làm chứng, được **UBND xã H** xác nhận theo quy định pháp luật, không ai tranh chấp về nội dung, hình thức và đều thống nhất xác định Di chúc hợp pháp.

2.3. Về người thừa kế

Các đương sự thống nhất người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Nguyễn Văn C1** và cụ **Lê Thị T2** gồm: ông **Nguyễn Tiến P**; bà **Nguyễn Thị Đ**; ông **Nguyễn Xuân H**; ông **Nguyễn Văn T**; ông **Nguyễn Văn L (K)**; bà **Nguyễn Thị H1**; bà **Nguyễn Thị Đ1**; ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thị C**. Ngoài ra, cụ **C1** và cụ **T2** không có con nuôi, con riêng

2.4. Về di sản của cụ **Nguyễn Văn C1 và cụ **Lê Thị T2****

- Về phần di sản của cụ **Lê Thị T2**: Các đồng thừa kế của cụ **Lê Thị T2** tự nguyện thống nhất không yêu cầu chia di sản của cụ **T2** theo pháp luật mà thống nhất nhập phần di sản của cụ **T2** để phân chia theo nội dung Di chúc ngày 10/02/2009 của cụ **Nguyễn Văn C1**.

- Di sản của cụ **C1** và cụ **T2** gồm:

- Thừa đất số 373, tờ bản đồ số 16 (theo đo đạc năm 2005 và đo đạc hiện trạng là bằng nhau), có diện tích 413,5 m² (trong đó có 350 m² đất ở và 63,5 m² đất trồng cây lâu năm);

- Thừa đất số 370, tờ bản đồ số 16, diện tích 613,3 m² loại đất TSN (đất ao) (theo đo hiện trạng).

Di sản trên tại **thôn S, xã N, tỉnh Hưng Yên.**

2.5. Về phân chia di sản theo di chúc của cụ **Nguyễn Văn C1 ngày**

10/02/2009:

2.5.1. Các ông **Nguyễn Tiến P**, ông **Nguyễn Văn T** và ông **Nguyễn Văn T1** được quyền sử dụng, sở hữu chung di sản của cụ **C1** và cụ **T2** gồm: Diện tích đất 238,5 m² (Trong đó có 200 m² đất ở và 38,5 m² đất trồng cây lâu năm) nằm trong thửa đất số 373, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc hiện trạng năm 2005, tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 gian (01 gian mái bằng và 02 gian lợp tôn) tọa lạc tại **thôn S, xã N, tỉnh Hưng Yên** (có sơ đồ kèm theo). Cụ thể:

- Phía Đông giáp ngõ xóm dài 9,97 m.
- Phía Tây giáp ao nhà ông **Nguyễn Văn T3** + **Nguyễn Văn V** dài 9,59 m.
- Phía Nam giáp đất nhà bà **Phạm Thị N** và ông **Nguyễn Văn S** dài 26,69 m;
- Phía Bắc giáp tường nhà ông **Nguyễn Văn L (K)** dài 23,22 m.

2.5.2. Ông **Nguyễn Văn L (K)** sử dụng di sản của cụ **C1** và cụ **T2** gồm: diện tích là 175m² (trong đó có 150 m² đất ở và 25 m² đất trồng cây lâu năm), nằm trong thửa đất số 373, tờ bản đồ số 16, theo đo đạc hiện trạng năm 2005, tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng của ông **L**, bà **L1**, tọa lạc tại **thôn S, xã N, tỉnh Hưng Yên** (có sơ đồ kèm theo). Cụ thể:

- Phía Đông giáp ngõ xóm dài 6,93 m.
- Phía Tây giáp ao nhà ông **Nguyễn Văn T3** + **Nguyễn Văn V** dài 10,30 m.
- Phía Nam giáp đất thuộc quyền sử dụng chung của 03 ông **P**, ông **T** và ông **T1** dài 23,22 m.
- Phía Bắc giáp đất vườn nhà ông **Nguyễn Văn T4** và ngõ đi chung dài 19,69 m.

2.5.3. Riêng về thửa đất số 370, tờ bản đồ địa chính số 16, diện tích 613,3 m² loại đất TSN (đất ao) giao cho ông **Nguyễn Tiến P** được quyền quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên, giỗ tết cho các cụ.

2.5.4. Ông **P**, ông **T** và ông **T1** tự nguyện thanh toán giá trị tài sản còn lại của ngôi nhà, tường bao, tường xây bờ ao, sân nhà cho ông **L (K)** là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Hai bên xác nhận đã thanh toán xong, không còn yêu cầu gì.

2.5.5. Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí thẩm định, định giá và đo đạc di sản thừa kế hết số tiền 8.000.000 đồng; Các ông **P**, ông **T** và ông **T1** đã tự nguyện chịu toàn bộ số tiền trên (các ông đã nộp đủ).

2.5.6. Về án phí: ông **P**, ông **T** và ông **L** là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Văn T1** phải chịu 1.693.937 đồng (làm tròn là 1.694.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông **T1** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001407 ngày 24-3-2026 của Thi

hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; ông **T1** còn phải nộp số tiền là 1.394.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi tư nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. .

THẨM PHÁN

Trần Thị Nhân

